

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 13 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bằng Tâm

Ông Lê Quang Hiệp

Ông Lê Công Nghiệp

Ông Trương Phú Chiến

Ông Tôn Chương Dương

Chủ tịch

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 09/06/2026)

(Miễn nhiệm ngày 09/06/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Công Nghiệp

Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 09/06/2026)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thanh Hằng

Bà Trần Thị Thu Thảo

Bà Lê Thị Khánh Vân

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Công Nghiệp - Tổng Giám đốc/ Phó Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

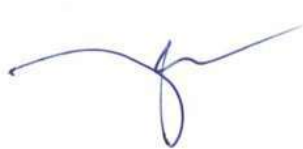
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.190.363.273	104.646.628.899
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.023.065.091	34.409.921.498
111	1. Tiền		46.023.065.091	34.409.921.498
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.197.363.104	35.406.948.646
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.339.360.894	32.974.160.229
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.667.623.241	3.105.446.502
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.501.842	29.423.617
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(824.122.873)	(702.081.702)
140	IV. Hàng tồn kho	9	45.765.266.838	34.539.555.248
141	1. Hàng tồn kho		46.039.255.026	34.813.543.436
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		204.596.240	290.131.507
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	124.241.676	268.626.756
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	80.354.564	21.504.751
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.088.216.142	81.324.210.740
220	II. Tài sản cố định		75.099.287.090	75.977.371.702
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	60.943.384.628	61.475.767.735
222	- Nguyên giá		178.699.501.077	175.962.978.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.756.116.449)	(114.487.210.882)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.155.902.462	14.501.603.967
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.781.709.047)	(11.436.007.542)
270	VII Tài sản dài hạn khác		4.988.929.052	5.346.839.038
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	4.988.929.052	5.346.839.038
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212.278.579.415	185.970.839.639



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		69.747.277.556	46.093.265.117
310	I. Nợ ngắn hạn		66.330.365.522	44.225.678.679
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.311.276.042	12.062.807.449
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	438.872.389	797.452.843
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	6.813.143.620	291.687.620
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	2.934.964.410	2.491.605.277
315	5. Phải trả người lao động		5.956.603.503	6.868.260.677
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	31.065.933	16.769.854
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	116.908.235	123.719.094
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	36.343.159.044	19.663.917.519
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.384.372.346	1.909.458.346
330	II. Nợ dài hạn		3.416.912.034	1.867.586.438
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.416.912.034	1.867.586.438
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	142.531.301.859	139.877.574.522
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		18.228.363.150	10.076.543.150
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.514.509.909	19.012.602.572
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.636.664.778	5.623.482.601
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.877.845.131	13.389.119.971
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212.278.579.415	185.970.839.639


Trần Thị Thu Ngân
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởngLê Công Nghiệp
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	122.333.459.734	92.766.105.820
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	406.799.314	72.667.695
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.926.660.420	92.693.438.125
11	4. Giá vốn hàng bán	24	95.231.289.979	76.698.591.411
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.695.370.441	15.994.846.714
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	396.133.535	827.112.158
23	8. Chi phí tài chính	26	1.135.198.295	592.254.730
24	Trong đó: Chi phí đi vay		1.071.087.344	570.870.730
25	9. Chi phí bán hàng	27	6.927.170.191	5.119.701.796
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.423.167.584	3.635.619.166
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.605.967.906	7.474.383.180
31	12. Thu nhập khác	29	370.862.536	17.056.007
32	13. Chi phí khác	30	99.497.859	601
40	14. Lợi nhuận khác		271.364.677	17.055.406
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.877.332.583	7.491.438.586
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.999.487.452	1.498.287.717
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.877.845.131</u>	<u>5.993.150.869</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.334	735

Trần Thị Thu Ngân
Người lậpNguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởngLê Công Nghiệp
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		127.454.128.569	101.143.783.761
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(101.470.637.557)	(74.001.886.051)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.967.517.084)	(18.146.752.491)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(1.040.021.411)	(577.159.340)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.719.648.582)	(1.333.098.479)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		552.765.584	742.132.396
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.593.317.809)	(6.385.948.643)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.784.248.290)	1.441.071.153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.781.989.220)	(4.054.426.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		212.962.964	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.665.561	9.013.243
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.566.360.695)	(4.045.412.757)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		52.810.259.043	31.160.676.325
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.131.017.518)	(35.081.036.151)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.679.241.525	(3.920.359.826)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.328.632.540	(6.524.701.430)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.409.921.498	37.105.635.669
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		284.511.053	688.926.122
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	46.023.065.091	31.269.860.361

Trần Thị Thu Ngân
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 13 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 182 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 193 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Sản xuất sản phẩm nhựa.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy sản xuất Củ Chi

Địa chỉ

Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất sản phẩm nhựa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ trước hiện hành.

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ .

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.175.429.185	811.421.451
Tiền gửi không kỳ hạn	44.832.635.906	33.598.500.047
Tiền đang chuyển	15.000.000	-
	46.023.065.091	34.409.921.498

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	VND		0,20%	28.030.205.344
- Các ngân hàng khác	VND		0,20%	1.870.893.270
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD		0,20%	14.910.311.084
- Các ngân hàng khác	USD		0,20%	21.226.208
				44.832.635.906

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Chứng khoán kinh doanh**

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	37.339.360.894	(691.922.873)	32.974.160.229	(569.881.702)
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	4.001.697.649	-	3.173.446.142	-
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ BIWASE	2.238.756.191	-	2.478.837.898	-
All Star Houseware Co.,Ltd	305.449.628	-	2.597.817.846	-
Interdesign Inc	6.571.192.980	-	6.864.290.426	-
Công Ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Bao Bì Thanh Thủy	1.371.949.650	-	639.668.755	-
TKR Packaging LLC	213.683.872	(213.683.872)	213.683.872	(213.683.872)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	1.840.017.829	-	2.482.368.494	-
Phải thu khách hàng khác	20.796.613.095	(478.239.001)	14.524.046.796	(356.197.830)
	37.339.360.894	(691.922.873)	32.974.160.229	(569.881.702)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	3.667.623.241	(132.200.000)	3.105.446.502	(132.200.000)
Công ty TNHH Cơ khí Tâm Thiên Phát	58.320.000	(58.320.000)	58.320.000	(58.320.000)
Zhangjiagang Master Packing Co.,Ltd	1.150.264.000	-	1.794.634.500	-
Công Ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng BROHOME	514.504.780	-	-	-
Công Ty TNHH Hồn Sắt Việt	498.423.151	-	-	-
Công Ty TNHH Ánh Dương Power	330.600.000	-	-	-
Công ty TNHH Máy và Thiết bị Kyodai	21.060.000	-	534.600.000	-
Các đối tượng khác	1.094.451.310	(73.880.000)	717.892.002	(73.880.000)
	3.667.623.241	(132.200.000)	3.105.446.502	(132.200.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	14.501.842	-	27.833.942	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	225.353	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.364.322	-
	14.501.842	-	29.423.617	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	838.480.030	146.557.157	608.462.793	38.581.091
- TKR Packaging LLC	213.683.872	-	213.683.872	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ JWS International	147.701.797	73.850.898	-	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh	74.660.273	-	74.660.273	-
- Các khoản khác	402.434.088	72.706.259	320.118.648	38.581.091
Trả trước cho người bán	132.200.000	-	132.200.000	-
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phú Thành	48.880.000	-	48.880.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa - Cơ khí Bảo Hoàng	25.000.000	-	25.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Tâm Thiên Phát	58.320.000	-	58.320.000	-
	970.680.030	146.557.157	740.662.793	38.581.091

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.895.126.703	-	25.545.243.393	-
Công cụ, dụng cụ	31.076.592	-	5.208.592	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	563.131.407	-	-	-
Sản phẩm	10.772.342.029	-	8.134.356.205	-
Hàng hoá	503.590.107	-	854.747.058	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	46.039.255.026	(273.988.188)	34.813.543.436	(273.988.188)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.287.382.440	128.688.987.876	2.710.782.710	275.825.591	175.962.978.617
- Mua trong kỳ	-	4.077.141.524	120.000.000	-	4.197.141.524
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.460.619.064)	-	-	(1.460.619.064)
Số dư cuối kỳ	44.287.382.440	131.305.510.336	2.830.782.710	275.825.591	178.699.501.077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.877.857.437	87.257.058.169	2.110.553.119	241.742.157	114.487.210.882
- Khấu hao trong kỳ	951.658.052	3.597.004.688	73.387.871	6.640.712	4.628.691.323
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.359.785.756)	-	-	(1.359.785.756)
Số dư cuối kỳ	25.829.515.489	89.494.277.101	2.183.940.990	248.382.869	117.756.116.449
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.409.525.003	41.431.929.707	600.229.591	34.083.434	61.475.767.735
Tại ngày cuối kỳ	18.457.866.951	41.811.233.235	646.841.720	27.442.722	60.943.384.628

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị thu được từ thanh lý nhượng bán
		VND	VND	VND
Nhóm tài sản Các loại khuôn	Đang sử dụng	34.654.407.743	6.066.084.523	-
Nhóm tài sản Các loại máy ép	Đang sử dụng	21.586.517.977	8.366.992.346	-
Các tài sản khác	Đang sử dụng	122.458.575.357	46.512.357.760	-
Máy ép nhựa (đã qua sử dụng)	Thanh lý	275.000.000	100.833.308	212.962.964
Máy ép phun Hatian HTF 650X(2003)	Thanh lý	1.185.619.064	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.554.896.053 VND.



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối kỳ	<u>23.262.000.000</u>	<u>2.675.611.509</u>	<u>25.937.611.509</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.948.995.225	2.487.012.317	11.436.007.542
- Khấu hao trong kỳ	255.589.371	90.112.134	345.701.505
Số dư cuối kỳ	<u>9.204.584.596</u>	<u>2.577.124.451</u>	<u>11.781.709.047</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.313.004.775	188.599.192	14.501.603.967
Tại ngày cuối kỳ	<u>14.057.415.404</u>	<u>98.487.058</u>	<u>14.155.902.462</u>

(*) Quyền sử dụng đất là 38.770 m² đất tại xã Phú Hòa Đông, Thành phố Hồ Chí Minh được dùng để xây nhà xưởng sản xuất nhựa.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.057.415.404 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.233.817.509 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.314.843	244.043.424
Chi phí sửa chữa	67.926.833	24.583.332
	<u>124.241.676</u>	<u>268.626.756</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.783.205.260	1.833.681.314
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.185.679.350	3.475.229.949
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.044.442	37.927.775
	<u>4.988.929.052</u>	<u>5.346.839.038</u>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾

01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
VND	VND	VND	VND
19.663.917.519	52.810.259.043	36.131.017.518	36.343.159.044
18.146.800.019	52.810.259.043	34.613.900.018	36.343.159.044
1.517.117.500	-	1.517.117.500	-
19.663.917.519	52.810.259.043	36.131.017.518	36.343.159.044

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Hạn mức	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2026	01/01/2026
							VND	VND
Tổ chức tín dụng							36.343.159.044	18.146.800.019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	50.000.000.000	Hợp đồng tín dụng số: 2195/2026/1107 ký ngày 16/06/2026	Theo từng số: khế ước nhận nợ	Kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 16/06/2027	Bổ sung vốn lưu động, Bảo lãnh, Phát hành L/C.	Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Phú Hòa Đông, Tp. Hồ Chí Minh và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.	36.343.159.044	18.146.800.019
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	10.000.000.000	Hợp đồng cấp tín dụng số: HDTĐ/DOTHA NH/2026 ký ngày 17/03/2026	Theo từng số: khế ước nhận nợ	12 tháng, Kể từ ngày ký kết hợp đồng nhưng không quá ngày 17/03/2027	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, kinh doanh của khách hàng nhưng không phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ.	Thế chấp tài sản là hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp hàng hóa ký ngày 12/10/2023 và Khoản phải thu luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh số 03.020.2023.0087 ký ngày 12/10/2023 giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng.	-	1.517.117.500
							36.343.159.044	19.663.917.519

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH Toàn Lợi	2.101.718.971	2.101.718.971
Công ty TNHH HUAYUAN (VIETNAM) MACHINERY	728.055.540	-
Lastic (S'pore) PTE Co.,Ltd	702.677.352	655.131.472
Công ty TNHH Khải Tiến	685.530.270	577.431.828
Công ty TNHH MTV Bao bì Khang Nguyễn	373.835.629	829.258.062
All Star Houseware Co.,Ltd	176.212.407	2.145.300.621
Công ty TNHH Liên doanh hóa chất ARIRANG	136.467.788	336.614.900
Phải trả các đối tượng khác	5.406.778.085	5.417.351.595
	10.311.276.042	12.062.807.449

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	438.872.389	797.452.843
Công Ty TNHH Nam Phương V.N	166.523.800	-
Công ty Cổ phần Vj xanh TN	-	276.100.000
Các đối tượng khác	272.348.589	521.352.843
	438.872.389	797.452.843

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	6.813.143.620	291.687.620
	6.813.143.620	291.687.620

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	154.016.572	4.113.328.612	4.133.495.829	-	133.849.355
Thuế Nhập khẩu	-	-	40.809.657	40.809.657	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.521.276.185	2.999.487.452	1.719.648.582	-	2.801.115.055
Thuế Thu nhập cá nhân	21.504.751	312.168.880	213.762.697	584.781.390	80.354.564	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	504.143.640	854.614.125	1.358.757.765	-	-
Các loại thuế khác	-	-	52.565.613	52.565.613	-	-
	<u>21.504.751</u>	<u>2.491.605.277</u>	<u>8.274.568.156</u>	<u>7.890.058.836</u>	<u>80.354.564</u>	<u>2.934.964.410</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	31.065.933	16.769.854
	<u>31.065.933</u>	<u>16.769.854</u>



19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	44.447.860	58.922.094
- Bảo hiểm y tế	463.375	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.997.000	64.797.000
	116.908.235	123.719.094
b) Dài hạn		
Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ thuê văn phòng	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
- Nhận ký cược ký quỹ	2.909.992.034	1.360.666.438
	3.416.912.034	1.867.586.438
Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Thương mại Gia Thành	300.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH Nhựa Hồng Đông	609.950.000	-
- G.I Import Export Co.Ltd	438.760.132	438.760.132
- Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Dominique Samarine	229.900.000	199.911.640
- Các đối tượng khác	1.549.824.884	640.437.648
	3.416.912.034	1.867.586.438

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	17.041.732.567	134.209.910.551
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5.993.150.869	5.993.150.869
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(6.521.456.000)	(6.521.456.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	3.696.793.966	(3.696.793.966)	-
Số dư cuối kỳ trước	81.518.200.000	29.270.228.800	10.076.543.150	11.616.633.470	132.481.605.420
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	10.076.543.150	19.012.602.572	139.877.574.522
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	10.877.845.131	10.877.845.131
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)	-	-	-	(1.630.364.000)	(1.630.364.000)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 ^(*)	-	-	-	(6.521.456.000)	(6.521.456.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển ^(*)	-	-	8.151.820.000	(8.151.820.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(72.297.794)	(72.297.794)
Số dư cuối kỳ nay	81.518.200.000	29.270.228.800	18.228.363.150	13.514.509.909	142.531.301.859

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100	19.012.602.572
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến hết năm 2025		5.623.482.601
+ Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước		13.389.119.971
Trích Quỹ đầu tư phát triển	42,88	8.151.820.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,58	1.630.364.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 8% vốn điều lệ) (**)	34,30	6.521.456.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,25	2.708.962.572

(**) Theo Thông báo số 1208/TB-CNVSDC ngày 11/06/2026, Công ty chi cổ tức năm 2025 theo tỷ lệ 8%/cổ phiếu (mỗi cổ phiếu nhận được 800 VND); ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 03/07/2026 và ngày thực hiện chi trả là ngày 20/07/2026.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND
Ông Lê Quang Hiệp	24,36	19.858.170.000	24,36	19.858.170.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	15,63	12.740.600.000	15,63	12.740.600.000
Ông Lê Công Nghiệp	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000
Bà Ngô Ngọc Trân	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000
Ông Lục Như Phương	14,29	11.647.000.000	14,29	11.647.000.000
Các cổ đông khác	21,19	17.272.430.000	21,19	17.272.430.000
	100	81.518.200.000	100	81.518.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	291.687.620	286.349.380
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.521.456.000	6.521.456.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.521.456.000	6.521.456.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.813.143.620	6.807.805.380

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.228.363.150	10.076.543.150
	18.228.363.150	10.076.543.150

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.064.700.000	819.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.129.400.000	1.719.900.000
	3.194.100.000	2.538.900.000

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 và phụ lục hợp đồng số 736/PLHE-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp Hồ Chí Minh được thuê đất tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất thuê là 1.259,1 m² đơn giá thuê đất là 915.200 đồng/m²/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	568.041,44	577.811,90

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	117.789.437.493	91.567.844.709
Doanh thu bán hàng hóa	3.453.007.873	379.261.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.091.014.368	819.000.000
	122.333.459.734	92.766.105.820
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	-	33.264.000

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	399.188.584	72.667.695
Giảm giá hàng bán	7.610.730	-
	406.799.314	72.667.695

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.996.914.721	76.563.688.717
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.234.375.258	134.902.694
	95.231.289.979	76.698.591.411

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.435.415	9.013.243
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49.315.363	131.475.710
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	327.382.757	686.623.205
	396.133.535	827.112.158

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.071.087.344	570.870.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64.110.951	21.384.000
	1.135.198.295	592.254.730

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	572.332.924	42.746.296
Chi phí nhân công	2.431.926.816	2.117.047.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.887.873	66.054.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.927.639	203.964.539
Chi phí khác bằng tiền	3.540.094.939	2.689.889.052
	6.927.170.191	5.119.701.796

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411.906.420	118.196.980
Chi phí nhân công	2.930.126.046	1.936.817.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.910.456	173.639.868
Chi phí dự phòng	122.041.171	28.807.137
Thuế, phí, lệ phí	854.614.125	508.143.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.999.004	81.062.252
Chi phí khác bằng tiền	869.570.362	788.951.388
	5.423.167.584	3.635.619.166

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	112.129.656	-
Thu nhập khác từ công nợ không phải trả	100.120.000	-
Thu nhập khác	158.612.880	17.056.007
	370.862.536	17.056.007

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế bị truy thu và tiền chậm nộp	99.497.844	-
Chi phí khác	15	601
	99.497.859	601

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.877.332.583	7.491.438.586
Các khoản điều chỉnh tăng	167.453.327	-
- Chi phí không hợp lệ	167.453.327	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.044.785.910	7.491.438.586
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.808.957.182	1.498.287.717
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	190.530.270	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.521.276.185	1.333.098.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.719.648.582)	(1.333.098.479)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	2.801.115.055	1.498.287.716

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.877.845.131	5.993.150.869
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.877.845.131	5.993.150.869
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.334	735

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.793.584.177	47.740.682.321
Chi phí nhân công	18.895.721.291	17.189.620.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.974.392.828	5.115.696.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.245.874.843	9.541.904.052
Chi phí khác bằng tiền	7.952.282.533	5.122.811.395
	111.861.855.672	84.710.715.020

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	127.200	-	-	127.200
	<u>127.200</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>127.200</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	133.500	-	-	133.500
	<u>133.500</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>133.500</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: Doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	44.847.635.906	-	-	44.847.635.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.661.939.863	-	-	36.661.939.863
	<u>81.509.575.769</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>81.509.575.769</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	33.598.500.047	-	-	33.598.500.047
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.433.702.144	-	-	32.433.702.144
	<u>66.032.202.191</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>66.032.202.191</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	36.343.159.044	-	-	36.343.159.044
Phải trả người bán, phải trả khác	10.428.184.277	3.416.912.034	-	13.845.096.311
Chi phí phải trả	31.065.933	-	-	31.065.933
	<u>46.802.409.254</u>	<u>3.416.912.034</u>	<u>-</u>	<u>50.219.321.288</u>

Tại ngày 01/01/2026

Vay và nợ	19.663.917.519	-	-	19.663.917.519
Phải trả người bán, phải trả khác	12.186.526.543	1.867.586.438	-	14.054.112.981
Chi phí phải trả	16.769.854	-	-	16.769.854
	<u>31.867.213.916</u>	<u>1.867.586.438</u>	<u>-</u>	<u>33.734.800.354</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.810.259.043	31.160.676.325

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	36.131.017.518	35.081.036.151

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.468.746.396	10.457.914.024	121.926.660.420
Tài sản bộ phận	202.892.371.668	9.386.207.747	212.278.579.415
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.754.444.444	1.442.697.080	4.197.141.524

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch ⁽¹⁾
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch ⁽¹⁾
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch ⁽¹⁾
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch ⁽¹⁾
Ông Nguyễn Băng Tâm	Chủ tịch HĐQT ⁽²⁾
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT ⁽³⁾
Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc/Phó chủ tịch ⁽²⁾
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Khánh Vân	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng

(1) Không còn là bên liên quan, Ông Trương Phú Chiến miễn nhiệm kể từ ngày 21/04/2025 ; (2) Bỏ nhiệm ngày 09/06/2026 ; (3) Miễn nhiệm ngày 09/06/2026.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	-	33.264.000
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	-	33.264.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Băng Tâm	Chủ tịch HĐQT	21.000.000	14.000.000
Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc/Phó chủ tịch	314.934.560	186.468.108
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	303.874.082	189.251.562
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	19.000.000	14.000.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	19.000.000	14.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	19.000.000	15.000.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	183.085.969	108.251.550
Bà Lê Thị Khánh Vân	Thành viên Ban kiểm soát	156.362.350	91.641.390
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	252.763.037	136.953.381

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể tại Phụ lục 1:

Trần Thị Thu Ngân

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

**Lê Công Nghiệp**

Tổng Giám đốc

39 PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng Cân đối kế toán						
TÀI SẢN						
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	29.423.617	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	29.423.617	Đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(702.081.702)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(702.081.702)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	268.626.756	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	268.626.756	Đổi mã số, đổi tên
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21.504.751	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21.504.751	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác		270	VI. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.346.839.038	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.346.839.038	Đổi mã số, đổi tên
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	291.687.620	Trình bày lại, mã mới
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.491.605.277	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	2.491.605.277	Đổi mã số

314	4. Phải trả người lao động	6.868.260.677	315	5. Phải trả người lao động	6.868.260.677	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16.769.854	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16.769.854	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	415.406.714	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	123.719.094	Trình bày lại, đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.663.917.519	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.663.917.519	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.909.458.346	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.909.458.346	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		330	II. Nợ dài hạn		
337	1. Phải trả dài hạn khác	1.867.586.438	338	1. Phải trả dài hạn khác	1.867.586.438	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU					
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	29.270.228.800	412	2. Thặng dư vốn	29.270.228.800	Đổi tên

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	VND
-------	-----------	---------	-----

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	827.112.158	
22	7. Chi phí tài chính	592.254.730	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	570.870.730	

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	VND
-------	-----------	---------	-----

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	827.112.158	Đổi mã số
23	6. Chi phí tài chính	592.254.730	Đổi mã số
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	570.870.730	Đổi mã số, đổi tên

Thay đổi